

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28-09-2023
V/v tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Nam Phú.

Hội thẩm nhân dân: ông Châu Kim Ba và ông Muth So Ny.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên tham gia phiên Tòa: bà Neàng Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 09 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 281/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp "xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 08 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Huỳnh Thị Tuyết N, sinh năm 1985; nơi cư trú: tổ A, ấp A, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1988; nơi cư trú: tổ A, ấp A, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tuyết N trình bày:

Về hôn nhân: bà N và ông H tự chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A ngày 12/05/2010. Trong thời gian chung sống, bà N và ông H có hai con chung tên Huỳnh Cát T, sinh ngày 21/01/2012 và Huỳnh Thực N1, sinh ngày 15/5/2016. Bà N và ông H chung sống không hạnh phúc do vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông H chửi mắng và đánh bà N, dẫn đến mâu thuẫn giữa bà N và ông H ngày càng trầm trọng, không khắc phục được. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Trong thời gian sinh sống bà N và ông H có 02 con chung là Huỳnh Cát T, sinh ngày 21/01/2012 và Huỳnh Thực N1, sinh ngày 15/5/2016. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con dưỡng mỗi con/tháng là 1.500.000đồng.

Về tài sản chung: bà N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết và khai không có nợ chung.

2. Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông H như: thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chỉ có nguyên đơn bà N có mặt, bị đơn ông H vắng mặt (không có lý do) nên Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được.

Ngày 12/09/2023, Tòa án mở phiên tòa xét xử và đã triệu tập hợp lệ các đương sự nhưng nguyên đơn bà N vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn ông H vắng mặt không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà N vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn ông H tiếp tục vắng mặt lần 2 không có lý do và không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Bà N và ông H tự chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Xét tình cảm sau khi kết hôn, bà N và ông H chung sống không hạnh phúc do vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông H chửi mắng và đánh bà T1 dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được. Bà N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H, mặc dù ông biết bà N yêu cầu được ly hôn với nhưng ông không có ý kiến gì. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Trong thời gian sinh sống bà N và ông H có 02 con chung là Huỳnh Cát T, sinh ngày 21/01/2012 và Huỳnh Thục N1, sinh ngày 15/5/2016 và các cháu đều có nguyện vọng sống cùng với bà N, đồng thời phù hợp với ý kiến của bà N, nghĩ nên giao các cháu cho N được tiếp tục nuôi dạy;

Về cấp dưỡng: Bà N yêu cầu cấp dưỡng mỗi con/tháng là 1.500.000đồng. Xét thấy tại phiên tòa ông H vắng không có ý kiến ý về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung để mức dưỡng cho phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu của bà N.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Huỳnh Thị Tuyết N.

Về con chung: Giao 02 cháu Huỳnh Cát T và Huỳnh Thục N1 cho bà N nuôi dưỡng;

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà N. Buộc ông H phải có cấp dưỡng 1/2/tháng/con/mức lương cơ bản theo quy định của pháp luật cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn và bị đơn có nơi cư trú tại trên địa bàn thị xã T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn bà N, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt); bị đơn ông H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ tham gia phiên tòa lần 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự và xét xử vụ án theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Quan hệ hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập vào năm 2010, trước Luật Hôn nhân và Gia đình"đình năm 2014 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo quy định tại Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H được xác lập vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh An Giang theo đúng quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Theo lời trình bày của nguyên đơn và kết quả xác minh tại địa phương thì vợ chồng bà N, ông H có phát sinh mâu thuẫn xuất nguyên đơn và bị đơn đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2022 đến ngày nay.

Theo quy định tại Điều 18 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: “Vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững”.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng nguyên đơn và bị đơn đã không còn sống chung với nhau từ tháng 9 năm 2022 đến nay, do nhiều mâu thuẫn gia đình. Từ đó, cho thấy tình trạng hôn nhân là trầm trọng, không thể hàn gắn để đoàn tụ sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông H là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[5] Về quan hệ con chung: có 02 con chung tên Huỳnh Cát T, sinh ngày 21/01/2012 và Huỳnh Thực N1, sinh ngày 15/5/2016. Quá trình tố tụng, bị đơn không có ý kiến về nuôi dạy con chung; nguyên đơn bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung là phù hợp với nguyện vọng của cả hai đứa con chung nên Hội đồng xét xử xét chấp nhận, giao các con chưa thành niên cho nguyên đơn bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại các Điều 91, 92, 93 và Điều 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Theo quy định của pháp luật thì người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người người nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo căn cứ do pháp luật quy định.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con chung: bà N là người trực tiếp nuôi con chung yêu cầu ông H người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo mức cấp dưỡng 1.500.000đ/con/tháng cho đến các con trưởng thành.

Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng: cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quy định về mức cấp dưỡng như sau:

“1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.”

Như vậy, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đây là nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 107 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Do nguyên đơn bà N không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là bị đơn ông H nên Hội đồng xét xử buộc bị đơn ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định mức mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định, tương ứng với số tiền 900.000đ/con/tháng ($\frac{1}{2} \times 1.800.000\text{đ}$) cho đến khi con chung trưởng thành, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án hôm nay cho đến khi con chung trưởng thành.

[7] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết và khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về nghĩa vụ chứng minh, nguyên đơn bà N khởi kiện và đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp theo khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Đối với bị đơn ông H, trong quá trình tố tụng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng, triệu tập đến Tòa án để giải quyết vụ việc nhưng ông H không đến không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc gặp trở ngại khách quan; không gửi ý kiến bằng văn bản và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nhằm thể hiện sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem là từ bỏ quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét gì cho bị đơn.

[10] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[11] Về án phí:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tuyết N là người xin ly hôn nên phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp Hôn nhân và Gia đình;

Bị đơn Huỳnh Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng nuôi con nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 9, 11, 89, 91, 92, 93 và Điều 94 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tuyết N.

Về quan hệ hôn nhân: bà Huỳnh Thị Tuyết N được ly hôn ông Huỳnh Văn H

Giấy chứng nhận kết hôn số 81 ngày 12 tháng 05 năm 2010 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện (nay là thị xã) Tịnh Biên, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung tên Huỳnh Cát T, sinh ngày 21/01/2012 và Huỳnh Thục N1, sinh ngày 15/5/2016 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dạy con chung;

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người người nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo căn cứ do pháp luật quy định.

Về cấp dưỡng: ông Huỳnh Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Huỳnh Cát T, sinh ngày 21/01/2012 là 900.000đ/tháng và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Huỳnh Thục N1, sinh ngày 15/5/2016 là 900.000đ/tháng cho đến khi con chung trưởng thành. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 28/9/2023.

Về án phí sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Tuyết N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0008791 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự thị xã Tịnh Biên.

Bị đơn ông Huỳnh Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo trình tự phúc thẩm là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên;
- Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ và Văn phòng.

Châu Nam Phú